

NGHIÊN CỨU SINH THÁI NHÂN VĂN VÙNG NÚI VIỆT NAM

LÊ TRỌNG CÚC

Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, ĐHQGHN

GIỚI THIỆU

Vùng núi Việt Nam chiếm 3/4 diện tích đất đai trong cả nước, là nơi cư trú của hơn 50 tộc người, cũng là nơi tập trung nhiều tài nguyên sinh học, khoáng sản và năng lượng có giá trị. Vùng núi có vị trí quan trọng trong an ninh quốc phòng và vai trò đặc biệt trong chiến lược phát triển kinh tế của đất nước.

Các nghiên cứu sinh thái nhân văn vùng núi Việt Nam được Tổ Công tác Miền núi, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường thực hiện với đề tài "*Xây dựng các hệ sinh thái có năng suất sinh học cao ở vùng trung du Việt Nam*" trong Chương trình cấp Nhà nước mã số 52-Đ, giai đoạn 1985-1990, kế thừa đề tài cùng tên giai đoạn 1980-1985, thuộc Chương trình cấp Nhà nước 52-02 "*Nghiên cứu sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường*".

Nghiên cứu sinh thái nhân văn ở Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường thực sự phát triển bắt đầu từ năm 1990, trong sự hợp tác với "Mạng lưới Nghiên cứu Hệ sinh thái Nông nghiệp các trường Đại học Đông Nam Á - SUAN (*Southeast Asian Universities Agroecosystem Network*), Trung tâm Đông-Tây (EWC) và Đại học Berkeley Hoa Kỳ. Lý thuyết sinh thái nhân văn được đưa vào áp dụng cho các nghiên cứu miền núi, bắt đầu từ Hội thảo Khoa học "*Nhận thức về sinh thái nhân văn*" và nghiên cứu phối hợp giữa Trung tâm với các tổ chức nói trên tại 3 huyện Thanh Hòa, Đoan Hùng và Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phú cũ. Sản phẩm của nghiên cứu đầu tiên này đã được xuất bản bằng hai thứ tiếng "*Hệ sinh thái nông nghiệp trung du miền Bắc Việt Nam*" (*Agroecosystems of the Midlands of Northern Vietnam. A Report on a Preliminary Human Ecology Field Study of Three Districts in Vinh Phu Province*) do Lê Trọng Cúc, Tery Rambo và K. Gillogly đồng biên tập, năm 1990 (Occasional Papers of the East-West Environmental and Policy Institute, Paper No. 12). Từ đó đến nay nhiều nghiên cứu và hội thảo khoa học, tập huấn về phát triển bền vững miền núi trên cơ sở lý thuyết sinh thái nhân văn đã được thực hiện và nhiều ấn phẩm đã được công bố.

1992-1993: *Nghiên cứu sinh thái nhân văn vùng lúa nước đồng bằng sông Hồng Việt*

Nam (*Research on the Human Ecology of a Wet Rice-Growing Village in the Red River Delta of Vietnam*), hợp tác với SUAN "The Southeast Asian University Agroecosystems Network". Kết quả nghiên cứu đã cho ra ấn phẩm - sách "*Too Many People Too Little Land: The Human Ecology of a Wet Rice-Growing Village in the Red River Delta of Vietnam*" (Edit. Le Trong Cuc and Terry Rambo). Program on Environment Occasional Paper No. 15. Honolulu: East-West Center, 1993, 207pp.

1994-1995: *Nghiên cứu tác động cải cách kinh tế lên phục hồi sinh thái ở trung du miền Bắc Việt Nam (Research on the Impact of Economic Reform on Restoration Ecology in the Midlands of Northern Vietnam)*, hợp tác với SUAN "The Southeast Asian University Agroecosystems Network". Sản phẩm - sách "*Red Book, Green Hills, the Impact of Economic Reform on Restoration Ecology in the Midlands of Northern Vietnam*". East-West Center, Honolulu Hawaii, 1996. 127pp.

1996-1997: *Nghiên cứu xu hướng phát triển vùng núi phía Bắc Việt Nam (Research on Development Trends in Vietnam's Northern Mountain Region)*, hợp tác với Trung tâm Đông-Tây (EWC). Sản phẩm - sách "*Development Trends in Vietnam's Northern Mountain Region*". An Overview and Analysis. National Political Publishing House, Hanoi. Vol. I, II. 340pp.

1998-2001: *Quan trắc xu hướng phát triển vùng núi phía Bắc Việt Nam (Project on Monitoring Development Trends in Vietnam's Northern Mountain Region)*, hợp tác với Trung tâm Đông-Tây (EWC). Sản phẩm - sách "*Bright Peaks, Dark Valleys, a Comparative of Environmental and Social Conditions and Development Trends in Five Communitities in Vietnam's Northern Mountain Region*". The National Political Publishing House, Hanoi, 2001, 309pp.

2002: Tổng kết 10 năm nghiên cứu vùng núi Việt Nam với sự tham gia của hơn 30 nhà khoa học và quản lý danh tiếng thuộc nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường. Sản phẩm - sách "*Phát triển bền vững miền núi Việt Nam, 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*". Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 607 trang.

Các nghiên cứu khác: Nghiên cứu sinh thái nhân văn hệ sinh thái nương rẫy tổng hợp bản Tát, Hòa Bình (1993); Những vấn đề sinh thái nhân văn ở Việt Nam (1994); Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường Bình-Trị-Thiên (1996); Tiếp cận sinh thái nhân văn và phát triển bền vững miền núi Tây Nam Nghệ An (1997); Những khó khăn trong phát triển vùng núi phía Bắc Việt Nam (1999); và Nghiên cứu phát triển bền vững vùng núi khu vực miền Trung Việt Nam (2000).

Ngoài ra, Tổ Công tác Miền núi còn thực hiện các đề tài với sự tài trợ của các tổ chức quốc tế:

– 1993-1995: Đa dạng sinh học và phát triển bền vững nông nghiệp nương rẫy miền Bắc Việt Nam (*Biodiversity and Sustainable Development of Swidden Agriculture in Northern Vietnam*), do IDRC tài trợ.

– 1994-1995: Hỗ trợ cho các hoạt động của Trung tâm và Nhóm Công tác Miền núi quốc gia mới (*Support for the Center's activities and for a New National Upland Working Group*) do Quỹ Ford tài trợ.

– 1994-1998: Đề tài Phát triển liên kết cộng đồng cho môi trường Vườn Quốc gia Ba Vì (*Integrated Community Development Project for the Environment of Bavi National Park*), phối hợp với AREA (Ôxtrâyliia).

– 1995-1996: Nông lâm kết hợp ở huyện Thanh Chương và Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (*Agroforestry in Thanh Chuong and Anh Son Districts, Nghe An Province*), do Oxfam Hoa Kỳ tài trợ.

– 1996-1998: Hỗ trợ cho nghiên cứu và đào tạo ở miền núi và chương trình phát triển cộng đồng (*Support for research and Training in Upland and Community Development Program Vietnam*), do Quỹ Ford tài trợ.

Hiện nay, nghiên cứu miền núi đang được tiếp tục Mạng lưới "Quản lý và Phát triển Bền vững Tài nguyên Miền núi", Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, với sự tài trợ của Quỹ Ford và Toyota và sự hợp tác của nhiều tổ chức, cá nhân trong cả nước dưới sự chủ trì của thạc sĩ Phạm Tường Vi.

HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG NÚI VIỆT NAM

Nhìn nhận hiện trạng phát triển trên quan điểm hệ thống, vùng núi Việt Nam được xem như một "*Hệ thống sinh thái nhân văn*". Sự phát triển bền vững trong hệ thống được các giá trị tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường chi phối. Các thành phần chính của hệ thống hiện tại hoạt động như những động lực của vòng xoáy phát triển, đó là: sự gia tăng dân số, suy thoái tài nguyên, phân hóa kinh tế- xã hội, văn hóa xói mòn và nghèo đói.

Điều kiện tự nhiên

Các điều kiện tự nhiên là các yếu tố có sẵn trong hệ thống sinh thái nhân văn mà ta không thể không đề cập đến. Điều kiện tự nhiên của vùng núi Việt Nam được đặc trưng bởi tính phức tạp và đa dạng cao. Địa hình chia cắt mạnh, tạo nên sự đa dạng sinh thái, đa dạng sinh học, chứa đựng nhiều loài đặc hữu và có nhiều cảnh quan độc đáo, v.v... Tuy nhiên, sự

đa dạng cảnh quan như vậy cũng gây ra những điều kiện sinh thái mong manh, nhất là trong điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa, mưa nhiều, cường độ mưa mạnh, mưa tập trung, gây ra hạn hán vào mùa khô, lũ lụt vào mùa mưa. Những trận lũ quét ở miền núi đã tàn phá nghiêm trọng tài nguyên thiên nhiên và các công trình thủy lợi, đường sá, cầu cống, gây nhiều thiệt hại về người và của.

Dân cư, dân số

Vùng núi Việt Nam là ngôi nhà chung cho hầu hết các dân tộc thiểu số, chiếm 13,8% số dân cả nước. Người Kinh là dân tộc đa số, chủ yếu sống ở vùng đồng bằng cùng với 3 dân tộc thiểu số khác: Hoa, Chăm và Khơ Me, nhưng qua quá trình di cư, chuyển cư lên miền núi, hiện nay số người Kinh đã chiếm hơn một nửa dân số miền núi.

Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam có số dân không đồng đều:

- 4 dân tộc có số dân trên 1 triệu người: Tày, Thái, Mường và Khơ Me;
- 13 dân tộc có số dân từ 100 nghìn đến 1 triệu người;
- 19 dân tộc có số dân từ 10 nghìn người đến 100 nghìn người;
- 12 dân tộc có số dân từ 1.500 người đến dưới 10 nghìn người;
- 5 dân tộc có số dân dưới 1 nghìn người;
- 3 dân tộc có số dân ít nhất, trên dưới 300 người (Ơ Đu, Brâu và Rơ Măm).

Các dân tộc Việt Nam hiện nay thường cư trú xen cài trong cùng một bản làng. Những năm gần đây, trong quá trình hội nhập kinh tế, giao lưu văn hóa, các luồng di cư nội vùng và giữa các vùng là rất phổ biến, sự phân bố dân cư diễn ra rất năng động giữa các nhóm dân tộc.

Nhờ công tác kế hoạch hóa gia đình thực hiện có kết quả, nên tỷ suất tăng dân số trung bình trên cả nước năm 1999 là 1,7%. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh thô ở vùng núi, năm 1999 ở một số nhóm dân tộc còn rất lớn như Cơ Tu 3,1%, Mnông 3,2%, Ê đê, Chu Ru 3,3%, Hà Nhì, Mông 3,4%, Sila 3,5%, Chơ Ro, Pa Thên, Cơ Ho 4,1% và Rmăm 4,4%. Một số nhóm dân tộc khác như Xinh Mun lên tới 5%, Pu Páo 6,1%, hay Kháng 9,6%. Về cấu trúc tuổi, số dân dưới tuổi lao động (0-14) trong cả nước năm 1999 là 33,1%, trong lúc đó ở nông thôn miền núi có tới 18 dân tộc, con số đó là trên 45%, thậm chí có dân tộc như Mông là 50,29% (Khổng Diễn, 2002). Quy mô các hộ gia đình các dân tộc thiểu số thường lớn; bình quân toàn quốc một hộ gia đình có 4,8 người, một hộ người Mông, Ê Đê có 6,6-6,7 người, Sán Dìu, Mường, Thái, Vân Kiều, Xơ Đăng, Dao có 5,7-6,2 người, Khơ Me, Giáy có 5,3-

5,4 người. Người Kinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số có quy mô 5,1 người (Vũ Tuấn Anh, 2005).

Điều may mắn là các dân tộc có tỷ lệ tăng dân số cao có số dân không lớn. Mặc dù thế, với tỷ lệ dân số trẻ như vậy và hiện tượng kết hôn sớm đang rất phổ biến ở nông thôn miền núi, báo động một xu hướng tăng dân số trong vài thập niên tới là không tránh khỏi. Dân số tăng, mật độ dân số ngày càng cao, thường được coi là nguyên nhân gây ra suy thoái môi trường.

Suy thoái tài nguyên

Đối với vùng nông thôn miền núi, rừng là nguồn tài nguyên sinh vật quý giá nhất, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường. Năm 1943, nước ta có khoảng 14.325.000 ha rừng, với độ che phủ 43,70%. Đến năm 1990, chỉ còn lại 9.175.600 ha, với độ che phủ 28% diện tích đất trong cả nước. Cho đến năm 2000, nhờ những nỗ lực to lớn trong công tác phục hồi rừng và trồng rừng, độ che phủ đã lên tới 33,20%, với tổng diện tích là 10.915.292 ha (Ban Chỉ đạo Kiểm kê Rừng Trung ương, 2001). Đến nay (2005), con số đó là 12.307.000 ha, với độ che phủ là 36,7% (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2005). Dù cho diện tích rừng che phủ có tăng, nhưng chất lượng rừng vẫn còn xa mức ổn định và đang tiếp tục chịu những áp lực lớn. Khai thác trái phép, bừa bãi, không tuân thủ các nguyên tắc lâm sinh đang gây thiệt hại lớn vốn rừng, làm cạn kiệt tài nguyên rừng, nhất là các khu vực rừng già, rừng đầu nguồn. Canh tác nương rẫy đang làm cho diện tích rừng thu hẹp lại và nạn cháy rừng xảy ra thường xuyên. Vì vậy, diện tích rừng tuy có tăng lên nhưng chưa đạt hiệu quả phòng hộ môi trường (Nghị sự 21). Suy thoái tài nguyên rừng kéo theo suy thoái tài nguyên đa dạng sinh học, mất rừng làm cho đất đai xói mòn, rửa trôi, những quan trắc nhiều năm qua cho thấy thoái hóa đất là xu thế chung đối với các vùng nông thôn miền núi. Hiện tượng thiếu đất canh tác đang rất phổ biến, ảnh hưởng đến an toàn lương thực và đe dọa sự phát triển bền vững ở vùng núi.

Sự phân hóa xã hội

Sự phân hóa dân tộc, dân số vùng nông thôn là một nguyên nhân nữa của sự phát triển chậm chạp. Rất nhiều nhóm dân cư trong nông thôn miền núi không những nghèo, thiếu đói, mà còn ít được học hành. Tỷ lệ người biết chữ tương đối cao ở một số nhóm dân tộc như Kinh, Tày, Mường và Thái, nhưng vẫn còn rất thấp ở những nhóm dân tộc khác. Xét về tỷ lệ số người từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học (năm 1999), ở một số vùng và nhóm dân tộc cho thấy: các nhóm dân tộc sống ở các vùng thấp, trong các thung lũng như Mường, Tày, Nùng, Thái và Hoa từ 8 đến 16%. Trong lúc đó, các dân tộc sống ở vùng cao,

vùng sâu, vùng xa, con số đó hầu hết trên 50%, đa số là trên 56%, có dân tộc xấp xỉ trên 70% (Mông 69%, Mảng 71,64%, La Hủ 90,52%). Ở đây, không những có sự chênh lệch giữa các nhóm dân tộc mà còn có khoảng cách về giới. Có đến 10 dân tộc, tỷ lệ phụ nữ chưa bao giờ đến trường chiếm từ 70% trở lên (Khổng Diễn, 2002). Với trình độ học vấn như vậy, rõ ràng việc tiếp thu khoa học tiên tiến, khả năng quy hoạch, tổ chức sản xuất hợp lý là rất hạn chế. Lao động ở vùng nông thôn miền núi nói chung vẫn trong tình trạng lạc hậu, với năng suất thấp.

Về y tế, thực hiện chính sách hỗ trợ của chính phủ đối với người nghèo, các địa phương đã áp dụng nhiều hình thức khác nhau trong việc khám, phòng chống và chữa bệnh. Tình trạng sức khỏe của đồng bào dân tộc đã được cải thiện. Tuy nhiên, tiến độ còn chậm hơn nhiều so với mức chung của cả nước. Theo thống kê của ngành y tế năm 2001, tỷ lệ các xã có bác sĩ ở vùng đồng bằng sông Hồng là 74,3%, Đông Nam Bộ là 79,4%, trong khi đó ở vùng Tây Bắc là 10,5%, ở Đông Bắc là 37,4% và Tây Nguyên là 41,9%. Về sử dụng nước sạch, theo số liệu điều tra của Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Xã hội trên 17 xã cho thấy, 85% hộ người Nùng, 70% người Thái, 47% người Dao, 40% người Gia Rai, 30% người Cơ ho, Giáy, 15-17% người Tày và Mông còn dùng nước sông suối để ăn uống. Các chỉ số sức khỏe cơ bản như tỷ lệ chết ở trẻ em, tỷ lệ suy dinh dưỡng, tỷ suất sinh và tỷ suất chết của các bà mẹ còn cao. Một số bệnh như sốt rét, dịch hạch, phong còn tồn tại ở Tây Nguyên, bấu cổ ở miền núi phía Bắc. Một số bệnh như xuất huyết, ỉa chảy vẫn có nguy cơ bùng phát (Vũ Tuấn Anh, 2005).

Văn hóa truyền thống

Sự phát triển chậm chạp không chỉ đơn thuần là do kinh tế, thương mại kém phát triển, mất công bằng xã hội, hay do áp lực của dân số và suy thoái môi trường, mà còn là vấn đề phức tạp liên quan đến đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân. Văn hóa truyền thống của các nhóm dân tộc thường được thể hiện rõ nét qua tri thức bản địa. Tri thức bản địa được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài, qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường, qua thực tiễn sản xuất và thực hành xã hội, chứa đựng trong tất cả các lĩnh vực vật chất và tinh thần của cuộc sống. Các kiến thức về sử dụng đất đai, trồng cây, chọn giống, bảo quản hạt giống, cây làm thuốc, chăn nuôi gia súc gia cầm được lưu truyền từ đời này qua đời khác. Mối quan hệ giữa văn hóa truyền thống, tri thức bản địa trong việc bảo tồn thiên nhiên thật phong phú và đa dạng, đang tiềm ẩn trong các cộng đồng dân tộc vùng núi Việt Nam, cần thiết phải được khai thác và ứng dụng, những truyền thống văn hóa địa phương góp phần bảo tồn các giá trị tốt phải được tôn trọng. Trong những năm qua, sự thừa nhận mới ở trên lý luận, đường lối và chủ trương, nhưng chưa được chú trọng trong hành động. Chẳng hạn, chế độ quản lý và sử dụng đất đai và rừng của cộng đồng cả ở Tây Nguyên và

miền núi phía Bắc đã không được thừa nhận, từ đó dẫn đến tình trạng khai thác, phá rừng bừa bãi, mua bán và xâm lấn đất đai tùy tiện (Vũ Tuấn Anh, 2005).

Tuy nhiên, trong quá trình giao lưu văn hóa ngày nay, nông thôn Việt Nam nói chung và vùng núi nói riêng, giữa các tộc người với nhau, giữa đồng bằng và miền núi, thậm chí cả giao lưu quốc tế, cường độ đang diễn ra nhanh chóng, sôi động. Nhiều nhân tố văn hóa mới gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang xuất hiện trong đời sống thôn bản bước đầu phát huy tác dụng, tạo ra các giá trị văn hóa mới trong đời sống. Bên cạnh đó, trong quá trình biến đổi văn hóa, đã và đang tạo ra tình trạng hụt hẫng, nghèo nàn và nhiều loạn trong đời sống, gây tác động tiêu cực không chỉ đến đời sống văn hóa mà cả phát triển kinh tế-xã hội nói chung (Ngô Đức Thịnh, 2004).

Nghèo đói

Nghèo đói có lẽ là kết cục của mọi vấn đề: gia tăng dân số, suy thoái tài nguyên, phân hóa xã hội, xói mòn văn hóa, v.v... Năm 2000 ở nước ta, theo kết quả điều tra mức sống dân cư (theo chuẩn nghèo chung của quốc tế), tỷ lệ nghèo ước tính là 32%. Theo chuẩn nghèo của chương trình xóa đói giảm nghèo quốc gia, đầu năm 2000 có khoảng 2,8 triệu hộ nghèo, chiếm 17,2% tổng số hộ trong cả nước, chủ yếu tập trung vào các vùng nông thôn. Tại các vùng nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tỷ lệ nghèo cao hơn con số trung bình này nhiều. Có tới 64% số người nghèo tập trung ở vùng núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và duyên hải miền Trung (Cao Việt Sinh, 2002). Theo kết quả của các cuộc điều tra mức sống dân cư (VLSS) trong vòng 10 năm (1998-2002), thì tỷ lệ nghèo ở vùng Đông Bắc giảm được 55%, vùng Tây Nguyên chỉ giảm 26%, còn vùng Tây Bắc ở mức thấp nhất, chỉ 16%. Bộ Lao động và Thương binh Xã hội (MOLISA), Ủy ban Dân tộc, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, nhiều cơ quan hoạch định chính sách, các viện nghiên cứu và báo cáo của một số địa phương Việt Nam đã nhận định về tình trạng đói nghèo đáng lo ngại của đồng bào các dân tộc thiểu số. Tốc độ giảm nghèo ở phần lớn các dân tộc thiểu số – thường là các dân tộc nhỏ, sinh sống tại các địa phương có điều kiện địa lý và khí hậu khó khăn – là chậm hơn nữa (Vũ Tuấn Anh, 2005).

Tuy nhiên, nghèo không chỉ đơn giản là mức thu nhập thấp, mà còn thiếu thốn trong việc tiếp cận dịch vụ, như giáo dục, văn hóa, thuốc men, không chỉ thiếu tiền mặt, thiếu những điều kiện tốt hơn cho cuộc sống, mà nghèo còn trong tình trạng đe dọa bị mất những phẩm chất quý giá, đó là lòng tin và lòng tự trọng.

MỘT SỐ NHẬN XÉT

Có nhiều quan điểm, nguyên tắc và hoạt động ưu tiên phát triển bền vững được đề ra

trong "Nghị sự 21", tựu trung nằm trong sự thống nhất chung là "tăng trưởng kinh tế ổn định, công bằng xã hội; hạn chế khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp và nhóm xã hội và giữa các thế hệ; cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên". *Phát triển bền vững là sự phát triển mà trong đó các giá trị kinh tế, môi trường và xã hội luôn luôn tương tác với nhau trong suốt quá trình quy hoạch, phân bổ lợi nhuận công bằng giữa các tầng lớp trong xã hội và khẳng định các cơ hội cho sự phát triển kế tiếp, duy trì một cách liên tục cho các thế hệ mai sau.*

Hệ sinh thái nhân văn miền núi là một bức tranh phong phú, nhiều màu sắc, vô cùng phức tạp về môi trường tự nhiên, đa dạng về văn hóa dân tộc. Bức tranh phong phú đó đang bị dồn nén dưới áp lực của dân số ngày càng tăng, tài nguyên cạn kiệt, văn hóa xói mòn, nghèo đói từ nhiều thập kỷ qua. Con người đang vật lộn để thích ứng với các tác động này và đang phải tiếp tục đối phó với sự tăng tốc của lịch sử không thể lay chuyển nổi của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với cách mạng khoa học và công nghệ hậu công nghiệp và toàn cầu hóa trong những thập kỷ tới.

Sự đa dạng và phức tạp về môi trường và xã hội nông thôn vùng núi Việt Nam thực sự khó có thể áp dụng một giải pháp đơn giản và đồng loạt cho việc phát triển bền vững. Mặc dù có nhiều chương trình và nhiều lĩnh vực cụ thể cần phải được chuyển đổi nhanh chóng, nhiều nhiệm vụ cần phải được thực hiện cấp bách, song muốn có những tiến bộ dù là khiêm tốn để tiến tới sự phát triển cân bằng và bền vững thì cần phải xác định được và thay đổi một số yếu tố nền tảng. Cơ sở của sự cố gắng này là một chương trình dài hạn và tập trung vào việc nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và phổ biến kiến thức về các lĩnh vực dân số, công bằng xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn văn hóa và xóa đói giảm nghèo.

Dân số tăng, mật độ dân số ngày càng cao, thường được coi là nguyên nhân gây ra suy thoái môi trường. Vì vậy, ổn định dân số, nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần cho đồng bào dân tộc là ưu tiên hàng đầu đối với công cuộc phát triển bền vững nông thôn miền núi hiện nay.

Thứ nữa là bảo vệ và phát triển rừng, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất đai với sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư, tiếp tục giao khoán rừng và đất rừng theo Luật Đất đai, thu hút đầu tư cho việc bảo vệ rừng và phát triển rừng là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng.

Về quan hệ xã hội, "Nghị sự 21" đã vạch ra những ưu tiên, trong đó bao gồm: phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, cải thiện điều kiện lao động và vệ sinh môi trường sống, đáp ứng nhu cầu cơ bản về chăm sóc sức khỏe cho dân cư, phát triển y tế dự phòng, phòng chống các bệnh truyền nhiễm, làm giảm tác hại do

ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe nhân dân, bảo vệ các nhóm người có nguy cơ cao.

Kiến thức bản địa là vốn quý của các dân tộc, là một trong những nền tảng của bản sắc dân tộc và của văn hóa tộc người. Đó là những nguyên tắc ứng xử của cá nhân trong cộng đồng và các cộng đồng với nhau. Những luật tục, hương ước của từng địa phương, của từng dân tộc có sức sống bền bỉ và chừng mực nào đó còn mạnh hơn cả luật pháp hiện đại. Cần phải triệt để sử dụng kiến thức bản địa và văn hóa dân tộc vào công cuộc phát triển bền vững miền núi.

Xóa đói giảm nghèo ở đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi có thể là vấn đề chính yếu nhất đối với công tác xóa đói giảm nghèo ở nước ta. Cần phải nhanh chóng giảm nghèo ở các dân tộc miền núi lên ngang bằng và sau đó vượt tốc độ giảm nghèo chung. Vì vậy, những chính sách và biện pháp giảm nghèo đối với miền núi phải mang tính đặc thù, lấy nội dung giảm nghèo trực tiếp làm cốt lõi, mà không thể dừng lại ở mức độ là khuôn khổ chung cho tất cả các đối tượng nghèo.

Kiến thức mới phải được truyền bá ra bên ngoài phạm vi đội ngũ các nhà khoa học, tới các nhà hoạch định chính sách, các nhà lập kế hoạch phát triển và tới công chúng, đặc biệt là công dân miền núi, phải làm thuận tiện và thúc đẩy tiến trình thay đổi thích nghi này. Phải thừa nhận sứ mệnh phát triển bền vững miền núi do chính người dân hoàn thành. Người nông dân phải được hội nhập và thử sức trong các lĩnh vực đổi mới qua việc kết hợp những tri thức địa phương và khoa học và công nghệ. Bên cạnh những hoạt động trên, một vấn đề rất quan trọng như là một phần của tiến trình phát triển lâu dài, đó là việc làm đa dạng hóa kinh tế nông thôn miền núi với mọi biện pháp có thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Tuấn Anh, 2005. Thực hiện các chính sách giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Hội thảo "Quản lý và phát triển bền vững tài nguyên miền núi" Sa Pa, 9-11-2005.
2. Khổng Diễn, 2002. Một số vấn đề dân số với phát triển các dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam. *Phát triển bền vững miền núi Việt Nam, 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam, 2004. *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam*.
4. Cao Viết Sinh, 2002. *Những nội dung chủ yếu của chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo*. Hội thảo nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn từ cách tiếp cận vi

mô. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

5. Ngô Đức Thịnh, 2002. Thực trạng và một số vấn đề phát triển đời sống văn hóa của các tộc người thiểu số ở nước ta hơn 10 năm qua. *Phát triển bền vững miền núi Việt Nam, 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

HUMAN ECOLOGY RESEARCH IN VIETNAM'S MOUNTAINOUS REGION

LE TRONG CUC

Centre for Natural Resources and Environmental Studies, VNU, Hanoi

Mountainous areas of Vietnam which are considered as a human ecosystem are facing big challenges due to rapid population growth, degradation of natural resources, social differentiation, eroded culture, and poverty. The system's components are acting as dynamics of development spiral which magnify themselves with a positive feedback mechanism. In order to solve the problem, initial resolutions should be to focus on raising awareness of the nature of development process in rural upland areas of Vietnam. Farmers should be involved and provided opportunities in the renovation process through combining indigenous and modern scientific and technological knowledge.